

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính: Triệu đồng		
		Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách cấp Tỉnh (1)	Ngân sách huyện, thành phố
A	<u>Tổng chi ngân sách địa phương</u>	21.372.894	9.615.118	11.757.776
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	4.666.890	2.983.390	1.683.500
	Bao gồm:			
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	966.890	376.890	590.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.600.000	506.500	1.093.500
-	Trong đó: Do đặc lập bán đồ địa chính và quản lý đất công, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn Tỉnh và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên trên địa bàn Tỉnh theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.....(từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025)	160.000	160.000	0
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.100.000	2.100.000	0
-	Trong đó: Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đồng Tháp (từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2025)	100.000	100.000	0
II	<u>Chi thường xuyên</u>	12.761.657	3.674.108	9.087.550
	Bao gồm:			
a	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	5.859.513	1.106.650	4.752.863
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.307	31.307	0
c	Các khoản chi thường xuyên còn lại	6.870.837	2.536.151	4.334.687
3	Chi trả nợ; lãi do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	0
5	Dự phòng ngân sách	376.401	163.959	212.442
6	Chi tạo nguồn tiền lương	519.900	0	519.900
III	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	3.036.992	2.782.607	254.385
1	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (vốn đầu tư phát triển)	2.530.494	2.530.494	0
2	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)	221.912	125.737	96.175
3	Chi bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác (nếu có)	284.586	126.376	158.210
IV	Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	0	0	0
V	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	5.554	5.554	
B	<u>Bội thu ngân sách địa phương (2)</u>	186.700	186.700	0

Ghi chú:

- (1)- Dự toán chi ngân sách cấp Tỉnh chưa kể chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:

7.084.476 Triệu đồng.
- Bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách:

4.430.923 Triệu đồng.

- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng

1.681.469 Triệu đồng.

-Thu bổ sung có mục tiêu

972.084 Triệu đồng.
- (2)- Đã bao gồm chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương từ nguồn bội thu

186.700 Triệu đồng.
- Trong đó:

- Trả nợ vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại

20.800 Triệu đồng.

- Chương trình Cụm tuyến dân cư, tôn nền vượt lũ

165.900 Triệu đồng.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	<u>Nguồn thu ngân sách cấp Tỉnh (I+II+III)</u>	16.886.294
I	<u>Thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo phân cấp</u>	4.983.219
1	Các khoản thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng 100 %	2.887.619
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.095.600
II	<u>Bổ sung từ ngân sách trung ương</u>	11.903.075
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.749.488
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.116.595
3	Bổ sung có mục tiêu	3.036.992
III	<u>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</u>	0
B	<u>Chi ngân sách cấp Tỉnh (I+II+III+IV)</u>	16.699.594
I	<u>Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Tỉnh theo phân cấp</u>	6.826.957
1	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	2.983.390
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	376.890
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	506.500
	Trong đó: Do đặc lập bản đồ địa chính và quản lý đất công, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn Tỉnh và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên trên địa bàn Tỉnh theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.....(từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025)	160.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.100.000
	Trong đó: Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đồng Tháp (từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2025)	100.000
2	<u>Chi thường xuyên</u>	3.674.108
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.106.650
2.2	Chi khoa học và công nghệ	31.307
2.3	Chi an ninh - quốc phòng	150.000
a	An ninh	51.000
b	Quốc phòng	82.500
c	Biên phòng	16.500
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	997.261
2.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	55.631
2.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	32.394
2.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	23.615
2.8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.389
2.9	Chi hoạt động kinh tế	396.140
2.10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	708.772
2.11	Chi bảo đảm xã hội	61.949
2.12	Chi khác ngân sách	22.000
3	<u>Chi trả nợ; lãi do chính quyền địa phương vay</u>	3.500
4	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	2.000
5	<u>Dự phòng ngân sách</u>	163.959
6	<u>Chi tạo nguồn tiền lương</u>	0
II	<u>Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu</u>	2.782.607
III	<u>Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại</u>	0
IV	<u>Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	7.084.476
1	Bổ sung cân đối ngân sách	4.430.923
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng	1.681.469
3	Bổ sung có mục tiêu	972.084
V	<u>Chi từ nguồn thu viện trợ không hoàn lại</u>	5.554
V	<u>Bội thu ngân sách địa phương</u>	186.700
	Trong đó:	
	- Trả nợ vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	20.800
	- Chương trình Cụm tuyến dân cư, tôn nền vượt lũ	165.900

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN; ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HDND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng																							
Số TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025																		CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
		Tổng chi	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN CÁC LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)															Tổng chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Bao gồm				
			Tổng chi thường xuyên (cân đối NSDP)	Bao gồm															Vốn đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	
				Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng; An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác								
	TỔNG CỘNG	16.699.594	3.674.108	1.106.650	31.307	150.000	997.261	55.631	32.394	23.615	88.389	396.140	708.772	61.949	22.000	2.782.607	2.530.494	252.113	5.554	186.700			
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	3.931.775	3.674.108	1.106.650	31.307	150.000	997.261	55.631	32.394	23.615	88.389	396.140	708.772	61.949	22.000	252.113	0	252.113	5.554	0			
I	SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	2.964.500	2.833.869	1.080.250	29.624	0	624.976	55.631	22.029	23.615	79.089	235.440	632.715	50.501	0	125.077	0	125.077	5.554	0			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	337.170	337.170	1.983	0	0	14.091	0	0	0	0	0	321.097	0	0	0	0	0	0	0			
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân Tỉnh	16.569	16.569	652	0	0	0	0	340	0	0	0	15.577	0	0	0	0	0	0	0			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	52.748	52.748	910	0	0	0	0	0	0	0	3.730	48.108	0	0	0	0	0	0	0			
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	190.798	151.573	1.368	655	0	0	0	0	0	45.509	74.701	29.241	100	0	39.225	0	39.225	0	0			
6	Sở Tài chính	39.255	38.645	2.433	0	0	0	0	777	0	0	5.903	29.532	0	0	610	0	610	0	0			
7	Sở Nội vụ	96.321	96.321	8.242	0	0	0	0	0	0	0	21.375	39.585	27.120	0	0	0	0	0	0			
9	Sở Tư pháp	19.880	19.880	1.034	0	0	0	0	708	0	0	10.157	7.981	0	0	0	0	0	0	0			
10	Sở Y tế	671.288	666.857	10.609	0	0	610.885	0	0	0	4.684	0	17.398	23.281	0	0	0	0	4.430	0			
11	Sở Công Thương	22.627	22.177	364	0	0	0	0	0	0	30	9.420	12.363	0	0	450	0	450	0	0			
12	Sở Xây dựng	141.061	80.657	16.438	0	0	0	0	0	0	0	29.578	34.641	0	0	60.404	0	60.404	0	0			
13	Sở Khoa học và Công nghệ	66.356	65.356	216	28.969	0	0	0	0	0	0	18.928	17.243	0	0	1.000	0	1.000	0	0			
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	917.601	916.477	895.450	0	0	0	0	520	3.500	130	0	16.877	0	0	0	0	0	0	1.123			
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	188.971	188.971	72.705	0	0	0	54.131	19.684	20.115	0	4.745	17.591	0	0	0	0	0	0	0			
20	Thanh tra Tỉnh	16.270	16.270	287	0	0	0	0	0	0	0	0	15.983	0	0	0	0	0	0	0			
21	Trường Chính trị	24.710	24.710	24.710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
22	Trường Cao đẳng Cộng đồng	32.129	32.129	32.129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
23	Trường Cao đẳng Y tế	10.534	10.534	10.534	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
24	Ban Quản lý Khu Kinh tế	16.765	16.765	102	0	0	0	0	0	0	161	7.004	9.498	0	0	0	0	0	0	0			
25	Ban An toàn Giao thông	13.825	2.778	0	0	0	0	0	0	0	0	2.778	0	0	0	11.047	0	11.047	0	0			
26	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38.522	26.181	0	0	0	0	0	0	0	0	26.181	0	0	0	12.341	0	12.341	0	0			
27	Trung tâm xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch	22.478	22.478	38	0	0	0	1.500	0	0	0	20.940	0	0	0	0	0	0	0	0			
28	Vườn Quốc gia Tràm chim	28.621	28.621	46	0	0	0	0	0	0	28.575	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
II	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI; XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP	67.777	67.277	4.762	1.683	0	100	0	600	0	0	728	59.404	0	0	500	0	500					
II.1	Khối đoàn thể	38.185	38.185	2.921	75	0	0	0	0	0	0	350	34.839	0	0	0	0	0	0	0			
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Tỉnh	10.828	10.828	488	0	0	0	0	0	0	0	0	10.340	0	0	0	0	0	0	0			
30	Tinh đoàn	9.018	9.018	746	0	0	0	0	0	0	0	350	7.922	0	0	0	0	0	0	0			
31	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.117	8.117	1.220	0	0	0	0	0	0	0	0	6.897	0	0	0	0	0	0	0			
32	Hội Nông dân	6.426	6.426	180	75	0	0	0	0	0	0	0	6.171	0	0	0	0	0	0	0			
33	Hội Cựu Chiến binh	3.796	3.796	287	0	0	0	0	0	0	0	0	3.509	0	0	0	0	0	0	0			
II.2	Các tổ chức, các hội được nhà nước giao biên chế	29.592	29.092	1.841	1.608	0	100	0	600	0	0	378	24.565	0	0	500	0	500					
35	Liên minh hợp tác xã	5.327	5.327	1.382	0	0	0	0	48	0	0	378	3.519	0	0	0	0	0	0	0			
36	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật	4.627	4.627	14	1.608	0	0	0	149	0	0	0	2.856	0	0	0	0	0	0	0			
37	Liên hiệp các tổ chức Hữu Nghị	3.820	3.820	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.820	0	0	0	0	0	0	0			
38	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật	8.003	7.503	25	0	0	0	0	403	0	0	0	7.075	0	0	500	0	500	0	0			
39	Hội chữ thập đỏ	7.815	7.815	420	0	0	100	0	0	0	0	0	7.295	0	0	0	0	0	0	0			
40	Hội đồng y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
41	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
III	KHOA AN NINH - QUỐC PHÒNG	178.110	178.110	6.562	0	150.000	4.300	0	0	0	300	2.500	3.000	11.448	0	0	0	0	0	0			
42	Công an Tỉnh	68.740	68.740	492	0	51.000	0	0	0	0	300	2.500	3.000	11.448	0	0	0	0	0	0			
43	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	92.870	92.870	6.070	0	82.500	4.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
44	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	16.500	16.500	0	0	16.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
IV	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	498.071	383.595	0	0	0	367.885	0	9.765	0	0	0	0	0	5.945	114.476	0	114.476	0	0			

Số TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025																		CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
		Tổng chi	Tổng chi thường xuyên (cân đối NSDP)	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)														Tổng chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Bao gồm			
				Bao gồm															Vốn đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp
				Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng; An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác							
45	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	482.201	367.885	0	0	0	367.885	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114.316	0	114.316			
46	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
47	Hội nhà báo	1.625	1.465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.465	160	0	160			
48	Hội Luật gia Tỉnh	610	610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	610	0	0	0			
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật, Nạn nhân chất độc da cam/dioxin và Bệnh nhân nghèo tỉnh Đồng Tháp	530	530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	530	0	0	0			
50	Hội Khuyến học tỉnh	550	550	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550	0	0	0			
51	Hội Y học tỉnh	435	435	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	435	0	0	0			
52	Ban đại diện Hội Người Cao tuổi	676	676	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	676	0	0	0			
53	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh	729	729	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	729	0	0	0			
54	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp	150	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	0			
55	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0			
56	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
57	Cục Quản lý thị trường Tỉnh	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0			
58	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	0	0			
59	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Tháp	9.765	9.765	0	0	0	0	0	9.765	0	0	0	0	0	0	0						
V	CÁC KHOẢN CHI ĐÃ GIAO THEO LĨNH VỰC (CHƯA GIAO CỤ THỂ ĐẦU NĂM) CHO ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	223.317	211.257	15.076	0	0	0	0	0	0	9.000	157.472	13.653	0	16.055	12.060	0	12.060				
1	Các nhiệm vụ chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	12.637	12.637	12.637												0		0				
a	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	12.637	12.637	12.637	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0				
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	0	0		0																	
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
3	Chi quốc phòng; An ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0			0																
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0					0														
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	0	0						0													
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0								0											
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.000	9.000								9.000											
a	Kinh phí cấp bù chi phí hỏa táng theo Quyết định số 302/QĐ-UBND-HC ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	9.000	9.000								9.000											
b	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
9	Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế	157.472	157.472									157.472				0		0				
a	Đổi ứng kinh phí xây dựng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo Bền vững	53.900	53.900	0	0	0	0	0	0	0	0	53.900	0	0	0							

Số TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025																	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
		Tổng chi	Tổng chi thường xuyên (cân đối NSDP)	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC (CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)													Tổng chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Bao gồm			
				Bao gồm														Vốn đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp
				Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng; An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác						
b	Kinh phí về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 24/3/2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	7.000	7.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	0					
c	Kinh phí kiến thiết thị chính; nâng cấp đô thị.....	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
d	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố); nguồn thu bảo vệ đất trồng lúa của địa phương và nguồn ngân sách trung ương bổ sung năm 2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		
d	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	80.947	80.947	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80.947	0	0	0					
10	Các nhiệm vụ chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	13.653	13.653											13.653			0				
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	11.443	11.443	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.443	0	0						
11	Các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội	12.060	0												0	0	12.060	0	12.060	0	
a	Chính sách hỗ trợ thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	12.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.060		12.060		
b	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		
12	Chi khác ngân sách	13.428	16.055													16.055	0				
	Trong đó; Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	13.428	13.428	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.428	0				
13	10% tiết kiệm chi thường xuyên (phần giữ lại ngân sách)	22.902	22.902	2.439	0	0	0	0	0	0	0	0	15.626	2.209	0	2.627	0				
B	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	376.890															0				
C	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (BAO NHIỆM VỤ THEO NGHỊ QUYẾT 41/2023/NQ-HĐND)	506.500															0				
D	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	2.100.000																			
Đ	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	0															0				
E	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC	0															0				
Ê	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.500															0				
G	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
H	DỰ PHÓNG NGÂN SÁCH	163.959															0				
I	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	0																			
K	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.530.494															2.530.494	2.530.494			
L	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI	0															0				
	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ (SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI)	0																	0		
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																				
M	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THANH PHỐ	7.084.476																		186.700	

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG			HỒNG NGỰ			TP. HỒNG NGỰ			TÂN HỒNG			TAM NÔNG			THANH BÌNH			TP. CAO LÃNH		
		NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện
I	<u>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>4.493.400</u>		<u>3.732.300</u>	<u>156.150</u>		<u>134.750</u>	<u>392.350</u>		<u>353.410</u>	<u>104.800</u>		<u>98.950</u>	<u>155.200</u>		<u>137.300</u>	<u>196.200</u>		<u>180.900</u>	<u>1.501.500</u>		<u>1.200.500</u>
	<i>Trong đó: Thu NSNN không kể tiền sử dụng đất</i>	<i>2.893.400</i>		<i>2.638.800</i>	<i>96.150</i>		<i>80.750</i>	<i>102.350</i>		<i>92.410</i>	<i>74.800</i>		<i>71.950</i>	<i>95.200</i>		<i>83.300</i>	<i>146.200</i>		<i>135.900</i>	<i>1.191.500</i>		<i>1.056.500</i>
1	<u>Thu từ khu vực kinh tế NOD</u>	<u>1.550.000</u>		<u>1.477.000</u>	<u>31.500</u>		<u>21.600</u>	<u>35.000</u>		<u>34.660</u>	<u>32.000</u>		<u>31.900</u>	<u>30.500</u>		<u>29.800</u>	<u>67.000</u>		<u>66.600</u>	<u>780.000</u>		<u>728.200</u>
-	Thuế Giá trị gia tăng	757.000	100	757.000	17.000	100	17.000	23.660	100	23.660	30.500	100	30.500	21.800	100	21.800	19.700	100	19.700	306.200	100	306.200
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	720.000	100	720.000	4.600	100	4.600	11.000	100	11.000	1.400	100	1.400	8.000	100	8.000	46.900	100	46.900	422.000	100	422.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.650	0	0	0	0	0	300	0	0	50	0	0	200	0	0	100	0	0	26.600	0	0
-	Thuế tài nguyên	44.350	0	0	9.900	0	0	40	0	0	50	0	0	500	0	0	300	0	0	25.200	0	0
2	<u>Thuế thu nhập cá nhân</u>	<u>353.000</u>	<u>100</u>	<u>353.000</u>	<u>11.000</u>	<u>100</u>	<u>11.000</u>	<u>21.000</u>	<u>100</u>	<u>21.000</u>	<u>15.000</u>	<u>100</u>	<u>15.000</u>	<u>18.000</u>	<u>100</u>	<u>18.000</u>	<u>17.000</u>	<u>100</u>	<u>17.000</u>	<u>80.000</u>	<u>100</u>	<u>80.000</u>
3	<u>Lệ phí trước bạ</u>	<u>330.000</u>	<u>100</u>	<u>330.000</u>	<u>15.000</u>	<u>100</u>	<u>15.000</u>	<u>20.000</u>	<u>100</u>	<u>20.000</u>	<u>13.000</u>	<u>100</u>	<u>13.000</u>	<u>18.000</u>	<u>100</u>	<u>18.000</u>	<u>20.000</u>	<u>100</u>	<u>20.000</u>	<u>75.000</u>	<u>100</u>	<u>75.000</u>
4	<u>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>
5	<u>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</u>	<u>17.000</u>	<u>100</u>	<u>17.000</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>250</u>	<u>100</u>	<u>250</u>	<u>300</u>	<u>100</u>	<u>300</u>	<u>200</u>	<u>100</u>	<u>200</u>	<u>1.200</u>	<u>100</u>	<u>1.200</u>	<u>4.300</u>	<u>100</u>	<u>4.300</u>
6	<u>Thu phí & lệ phí</u>	<u>110.400</u>		<u>72.400</u>	<u>7.500</u>		<u>4.200</u>	<u>6.000</u>		<u>3.000</u>	<u>3.500</u>		<u>1.850</u>	<u>4.500</u>		<u>2.500</u>	<u>6.000</u>		<u>3.600</u>	<u>17.000</u>		<u>12.800</u>
7	<u>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</u>	<u>201.000</u>		<u>180.900</u>	<u>2.000</u>		<u>1.800</u>	<u>6.000</u>		<u>5.400</u>	<u>1.000</u>		<u>900</u>	<u>2.000</u>		<u>1.800</u>	<u>10.000</u>		<u>9.000</u>	<u>145.000</u>		<u>130.500</u>
8	<u>Thu tiền sử dụng đất</u>	<u>1.600.000</u>		<u>1.093.500</u>	<u>60.000</u>		<u>54.000</u>	<u>290.000</u>		<u>261.000</u>	<u>30.000</u>		<u>27.000</u>	<u>60.000</u>		<u>54.000</u>	<u>50.000</u>		<u>45.000</u>	<u>310.000</u>		<u>144.000</u>
9	<u>Thu khác ngân sách</u>	<u>330.000</u>		<u>206.500</u>	<u>29.000</u>		<u>27.000</u>	<u>14.000</u>		<u>8.000</u>	<u>10.000</u>		<u>9.000</u>	<u>22.000</u>		<u>13.000</u>	<u>25.000</u>		<u>18.500</u>	<u>90.000</u>		<u>25.500</u>
10	<u>Thu tại xã</u>	<u>2.000</u>	<u>100</u>	<u>2.000</u>	<u>150</u>	<u>100</u>	<u>150</u>	<u>100</u>	<u>100</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>200</u>	<u>100</u>	<u>200</u>
II	<u>Thu bổ sung từ NS Tỉnh</u>	<u>7.084.476</u>		<u>7.084.476</u>	<u>620.741</u>		<u>620.741</u>	<u>414.682</u>		<u>414.682</u>	<u>578.489</u>		<u>578.489</u>	<u>625.021</u>		<u>625.021</u>	<u>751.982</u>		<u>751.982</u>	<u>97.098</u>		<u>97.098</u>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.430.923		4.430.923	413.967		413.967	225.665		225.665	391.207		391.207	388.772		388.772	449.761		449.761	37.354		37.354
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	1.681.469		1.681.469	146.571		146.571	141.419		141.419	114.393		114.393	152.060		152.060	204.980		204.980	0		0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	972.084		972.084	60.203		60.203	47.598		47.598	72.889		72.889	84.189		84.189	97.241		97.241	59.744		59.744
III	<u>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</u>	<u>941.000</u>		<u>941.000</u>	<u>45.493</u>		<u>45.493</u>	<u>0</u>		<u>0</u>	<u>36.240</u>		<u>36.240</u>	<u>16.410</u>		<u>16.410</u>	<u>17.902</u>		<u>17.902</u>	<u>517.247</u>		<u>517.247</u>
	<u>TỔNG CỘNG (I+II+III)</u>			<u>11.757.776</u>			<u>800.984</u>			<u>768.092</u>			<u>713.679</u>			<u>778.731</u>			<u>950.784</u>			<u>1.814.845</u>

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	H. CAO LÃNH			THÁP MƯỜI			LẤP VỎ			LAI VUNG			TP. SA ĐÉC			CHÂU THÀNH		
		NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện	NSNN	% d.tiết	NS huyện
I	<u>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>266.950</u>		<u>243.800</u>	<u>278.300</u>		<u>258.700</u>	<u>276.200</u>		<u>256.900</u>	<u>221.700</u>		<u>207.080</u>	<u>707.000</u>		<u>439.400</u>	<u>237.050</u>		<u>220.610</u>
	<i>Trong đó: Thu NSNN không kể tiền sử dụng đất</i>	<i>191.950</i>		<i>176.300</i>	<i>178.300</i>		<i>168.700</i>	<i>216.200</i>		<i>202.900</i>	<i>151.700</i>		<i>144.080</i>	<i>312.000</i>		<i>295.400</i>	<i>137.050</i>		<i>130.610</i>
1	<u>Thu từ khu vực kinh tế NOD</u>	<u>80.000</u>		<u>77.200</u>	<u>83.000</u>		<u>82.150</u>	<u>117.000</u>		<u>113.700</u>	<u>65.000</u>		<u>63.380</u>	<u>163.000</u>		<u>162.100</u>	<u>66.000</u>		<u>65.710</u>
-	Thuế Giá trị gia tăng	49.200	100	49.200	68.650	100	68.650	37.700	100	37.700	35.980	100	35.980	94.600	100	94.600	52.010	100	52.010
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.000	100	28.000	13.500	100	13.500	76.000	100	76.000	27.400	100	27.400	67.500	100	67.500	13.700	100	13.700
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	0	0	300	0	0	100	0	0	200	0	0	500	0	0	100	0	0
-	Thuế tài nguyên	2.600	0	0	550	0	0	3.200	0	0	1.420	0	0	400	0	0	190	0	0
2	<u>Thuế thu nhập cá nhân</u>	<u>32.000</u>	<u>100</u>	<u>32.000</u>	<u>32.000</u>	<u>100</u>	<u>32.000</u>	<u>27.000</u>	<u>100</u>	<u>27.000</u>	<u>28.000</u>	<u>100</u>	<u>28.000</u>	<u>50.000</u>	<u>100</u>	<u>50.000</u>	<u>22.000</u>	<u>100</u>	<u>22.000</u>
3	<u>Lệ phí trước bạ</u>	<u>37.000</u>	<u>100</u>	<u>37.000</u>	<u>27.500</u>	<u>100</u>	<u>27.500</u>	<u>26.000</u>	<u>100</u>	<u>26.000</u>	<u>26.500</u>	<u>100</u>	<u>26.500</u>	<u>30.000</u>	<u>100</u>	<u>30.000</u>	<u>22.000</u>	<u>100</u>	<u>22.000</u>
4	<u>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>
5	<u>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</u>	<u>2.250</u>	<u>100</u>	<u>2.250</u>	<u>2.500</u>	<u>100</u>	<u>2.500</u>	<u>800</u>	<u>100</u>	<u>800</u>	<u>1.200</u>	<u>100</u>	<u>1.200</u>	<u>3.000</u>	<u>100</u>	<u>3.000</u>	<u>1.000</u>	<u>100</u>	<u>1.000</u>
6	<u>Thu phí & lệ phí</u>	<u>10.000</u>		<u>7.600</u>	<u>10.000</u>		<u>7.000</u>	<u>15.400</u>		<u>10.900</u>	<u>8.000</u>		<u>5.200</u>	<u>15.500</u>		<u>9.500</u>	<u>7.000</u>		<u>4.250</u>
7	<u>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</u>	<u>4.500</u>		<u>4.050</u>	<u>2.500</u>		<u>2.250</u>	<u>5.000</u>		<u>4.500</u>	<u>2.000</u>		<u>1.800</u>	<u>17.000</u>		<u>15.300</u>	<u>4.000</u>		<u>3.600</u>
8	<u>Thu tiền sử dụng đất</u>	<u>75.000</u>		<u>67.500</u>	<u>100.000</u>		<u>90.000</u>	<u>60.000</u>		<u>54.000</u>	<u>70.000</u>		<u>63.000</u>	<u>395.000</u>		<u>144.000</u>	<u>100.000</u>		<u>90.000</u>
9	<u>Thu khác ngân sách</u>	<u>26.000</u>		<u>16.000</u>	<u>20.000</u>		<u>14.500</u>	<u>25.000</u>		<u>20.000</u>	<u>21.000</u>		<u>18.000</u>	<u>33.000</u>		<u>25.000</u>	<u>15.000</u>		<u>12.000</u>
10	<u>Thu tại xã</u>	<u>200</u>	<u>100</u>	<u>200</u>	<u>800</u>	<u>100</u>	<u>800</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>100</u>	<u>0</u>	<u>500</u>	<u>100</u>	<u>500</u>	<u>50</u>	<u>100</u>	<u>50</u>
II	<u>Thu bổ sung từ NS Tỉnh</u>	<u>905.356</u>		<u>905.356</u>	<u>737.614</u>		<u>737.614</u>	<u>751.247</u>		<u>751.247</u>	<u>668.365</u>		<u>668.365</u>	<u>305.153</u>		<u>305.153</u>	<u>628.726</u>		<u>628.726</u>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	566.422		566.422	441.700		441.700	470.689		470.689	440.874		440.874	224.584		224.584	379.928		379.928
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	199.350		199.350	179.744		179.744	201.862		201.862	175.043		175.043	0		0	166.047		166.047
3	Thu bổ sung có mục tiêu	139.584		139.584	116.170		116.170	78.696		78.696	52.448		52.448	80.569		80.569	82.751		82.751
III	<u>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</u>	<u>45.892</u>		<u>45.892</u>	<u>20.039</u>		<u>20.039</u>	<u>0</u>		<u>0</u>	<u>16.209</u>		<u>16.209</u>	<u>203.111</u>		<u>203.111</u>	<u>22.457</u>		<u>22.457</u>
	<u>TỔNG CỘNG (I+II+III)</u>			<u>1.195.048</u>			<u>1.016.353</u>			<u>1.008.147</u>			<u>891.654</u>			<u>947.664</u>			<u>871.793</u>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Cộng	H. Hồng Ngự	TP. Hồng Ngự	H. Tân Hồng	H. Tam Nông	H. Thanh Bình	TP. Cao Lãnh	H. Cao Lãnh	H. Tháp Mười	H. Lấp Vò	H. Lai Vung	TP. Sa Đéc	H. Châu Thành
	<u>Tổng chi (I+II+III+IV)</u>	<u>11.757.776</u>	<u>800.984</u>	<u>768.092</u>	<u>713.679</u>	<u>778.731</u>	<u>950.784</u>	<u>1.814.845</u>	<u>1.195.048</u>	<u>1.016.353</u>	<u>1.008.147</u>	<u>891.654</u>	<u>947.664</u>	<u>871.793</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>1.683.500</u>	<u>82.000</u>	<u>289.000</u>	<u>59.000</u>	<u>84.000</u>	<u>89.000</u>	<u>292.000</u>	<u>114.500</u>	<u>130.000</u>	<u>96.000</u>	<u>98.000</u>	<u>227.000</u>	<u>123.000</u>
	<i>Bao gồm:</i>													
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	590.000	28.000	28.000	32.000	30.000	44.000	148.000	47.000	40.000	42.000	35.000	83.000	33.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.093.500	54.000	261.000	27.000	54.000	45.000	144.000	67.500	90.000	54.000	63.000	144.000	90.000
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>9.087.550</u>	<u>684.844</u>	<u>452.543</u>	<u>621.437</u>	<u>660.976</u>	<u>822.640</u>	<u>997.349</u>	<u>1.020.705</u>	<u>839.296</u>	<u>865.785</u>	<u>758.414</u>	<u>651.058</u>	<u>712.501</u>
	<i>Bao gồm:</i>													
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.752.863	400.128	232.764	354.771	331.568	448.049	481.230	538.159	455.069	451.850	415.824	283.568	359.883
2	Các khoản chi thường xuyên còn lại	4.334.687	284.716	219.779	266.666	329.408	374.591	516.119	482.546	384.227	413.935	342.590	367.491	352.617
III	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>212.442</u>	<u>14.838</u>	<u>14.699</u>	<u>12.842</u>	<u>13.989</u>	<u>17.519</u>	<u>29.340</u>	<u>21.525</u>	<u>18.131</u>	<u>18.754</u>	<u>16.783</u>	<u>17.717</u>	<u>16.303</u>
IV	<u>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</u>	<u>519.900</u>						<u>479.075</u>					<u>40.825</u>	
V	<u>Chi từ nguồn ngân sách cấp Tỉnh bổ sung có mục tiêu</u>	<u>254.385</u>	<u>19.303</u>	<u>11.850</u>	<u>20.400</u>	<u>19.765</u>	<u>21.624</u>	<u>17.081</u>	<u>38.319</u>	<u>28.926</u>	<u>27.608</u>	<u>18.457</u>	<u>11.064</u>	<u>19.989</u>
-	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm)	11.626	1.229	722	964	964	1.227	1.094	1.123	1.123	859	857	605	859
-	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa năm 2025)	84.549	4.750	3.750	9.000	13.500	9.549	1.500	13.000	16.500	3.500	3.500	750	5.250
	Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (chính sách an sinh xã hội năm 2025)	158.210	13.324	7.378	10.436	5.301	10.848	14.487	24.196	11.303	23.249	14.100	9.709	13.880

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2025 NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2025	Tổng thu ngân sách huyện, thành phố									Tổng chi NS huyện, thành phố năm 2025	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố								
			Tổng cộng	Thu điều tiết theo phân cấp	Bao gồm		Thu bổ sung từ NS cấp Tỉnh	Bao gồm			Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn NS cấp Tỉnh bổ sung có mục tiêu
					Khoản thu 100%	Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung nguồn Cải cách tiền lương tăng thêm 2,340 triệu đồng/tháng (12 tháng)	Bổ sung mục tiêu (1)			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Các khoản chi thường xuyên còn lại			
1	2	3	4=5+8+12	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13=14+17+20+21+22	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20	21	22
1	H. Hồng Ngự	156.150	800.984	134.750	46.350	88.400	620.741	413.967	146.571	60.203	45.493	800.984	82.000	28.000	54.000	684.844	400.128	284.716	14.838	0	19.303
2	TP. Hồng Ngự	392.350	768.092	353.410	31.350	322.060	414.682	225.665	141.419	47.598	0	768.092	289.000	28.000	261.000	452.543	232.764	219.779	14.699	0	11.850
3	H. Tân Hồng	104.800	713.679	98.950	24.150	74.800	578.489	391.207	114.393	72.889	36.240	713.679	59.000	32.000	27.000	621.437	354.771	266.666	12.842	0	20.400
4	H. Tam Nông	155.200	778.731	137.300	33.700	103.600	625.021	388.772	152.060	84.189	16.410	778.731	84.000	30.000	54.000	660.976	331.568	329.408	13.989	0	19.765
5	H. Thanh Bình	196.200	950.784	180.900	43.300	137.600	751.982	449.761	204.980	97.241	17.902	950.784	89.000	44.000	45.000	822.640	448.049	374.591	17.519	0	21.624
6	TP. Cao Lãnh	1.501.500	1.814.845	1.200.500	117.800	1.082.700	97.098	37.354	0	59.744	517.247	1.814.845	292.000	148.000	144.000	997.349	481.230	516.119	29.340	479.075	17.081
7	H. Cao Lãnh	266.950	1.195.048	243.800	63.050	180.750	905.356	566.422	199.350	139.584	45.892	1.195.048	114.500	47.000	67.500	1.020.705	538.159	482.546	21.525	0	38.319
8	H. Tháp Mười	278.300	1.016.353	258.700	52.300	206.400	737.614	441.700	179.744	116.170	20.039	1.016.353	130.000	40.000	90.000	839.296	455.069	384.227	18.131	0	28.926
9	H. Lấp Vò	276.200	1.008.147	256.900	57.700	199.200	751.247	470.689	201.862	78.696	0	1.008.147	96.000	42.000	54.000	865.785	451.850	413.935	18.754	0	27.608
10	H. Lai Vung	221.700	891.654	207.080	50.900	156.180	668.365	440.874	175.043	52.448	16.209	891.654	98.000	35.000	63.000	758.414	415.824	342.590	16.783	0	18.457
11	TP. Sa Đéc	707.000	947.664	439.400	68.000	371.400	305.153	224.584	0	80.569	203.111	947.664	227.000	83.000	144.000	651.058	283.568	367.491	17.717	40.825	11.064
12	H. Châu Thành	237.050	871.793	220.610	39.300	181.310	628.726	379.928	166.047	82.751	22.457	871.793	123.000	33.000	90.000	712.501	359.883	352.617	16.303	0	19.989
	Tổng cộng	4.493.400	11.757.776	3.732.300	627.900	3.104.400	7.084.476	4.430.923	1.681.469	972.084	941.000	11.757.776	1.683.500	590.000	1.093.500	9.087.550	4.752.863	4.334.687	212.442	519.900	254.385

BẢNG DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Huyện; thành phố	Tổng số	Trong đó								
			Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội (ngoài chính sách tiền lương)	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	Bổ sung đảm bảo nhiệm vụ chi	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng năm 2025	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	Kinh phí thực hiện thăm hỏi, tặng quà theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND
1	2	3 =4+5+6+7+8+9+10+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	H. Hồng Ngự	60.203	14.893	15.250	24.715	1.229	986	0	0	2.689	440
2	TP. Hồng Ngự	47.598	7.095	12.250	13.685	722	542	10.860	0	2.182	262
3	H. Tân Hồng	72.889	21.220	28.000	19.358	964	617	0	0	2.427	303
4	H. Tam Nông	84.189	25.274	41.500	9.834	964	708	1.820	235	3.551	303
5	H. Thanh Bình	97.241	18.982	29.647	20.123	1.227	1.145	21.475	142	4.153	348
6	TP. Cao Lãnh	59.744	20.149	5.500	26.873	1.094	994	0	0	4.596	539
7	H. Cao Lãnh	139.584	31.387	40.000	44.882	1.123	1.491	14.395	0	5.035	1272
8	H. Tháp Mười	116.170	38.242	50.500	20.967	1.123	956	0	0	3.612	771
9	H. Lấp Vò	78.696	10.564	11.500	43.125	859	1.250	6.150	475	4.235	537
10	H. Lai Vung	52.448	9.228	11.500	26.154	857	1.062	0	0	3.363	285
11	TP. Sa Đéc	80.569	1.449	3.250	18.010	605	595	52.520	0	3.350	791
12	H. Châu Thành	82.751	12.728	16.750	25.747	859	949	22.450	0	2.993	275
Cộng		972.084	211.212	265.647	293.473	11.626	11.295	129.670	852	42.186	6.124